

Huyết đồ bình thường ở trẻ em

PGS. TS. Trần Thị Mộng Hiệp
Phó Chủ Nhiệm Bộ Môn Nhi TĐHYK PNT
Giáo sư các Trường Đại Học Y Khoa Pháp

Trị số thay đổi tùy lứa tuổi +++

a/ Dòng HC:

Lúc mới sinh: Hb và HC rất cao

HC trung bình: 5,5 triệu/mm³

Hb: 16 -20g/100mL

1 - 3 tuần: Hb và HC ↓ dần

3 - 6 tháng: Hb thấp nhất (tủy đáp ứng tốt nhất, nhu cầu sắt tăng nhưng không cung cấp đủ qua thức ăn)

10 tuổi # người lớn

- **Thể tích trung bình HC** (VGM, MCV): fentolitre, μ^3

$$MCV = \frac{Hct (\%)}{HC (\text{triệu})} \times 10$$

MCV sơ sinh : $\uparrow 104 - 111 \mu^3$

3 - 6 tháng : $< 75 \mu g$

6 tháng # người lớn

HC nhỏ < 80 , HC to > 100

- **TCMH** : $\frac{Hb (g\%)}{HC (\text{triệu})} \times 10 : 27 - 32pg$

- **CCMH** : $\frac{Hb (g\%)}{Hct} \times 100$

- HC bình sắc : CCMH 32 - 36%

- HC nhược sắc : CCMH $< 30 - 31\%$

RDW = Red cell Distribution Width

RDW <14%: bình thường, kích thước hồng cầu đồng nhất (Thalassemia)

RDW tăng: kích thước hồng cầu không đều (thiếu máu thiếu sắt)

b/ Dòng bạch cầu:

Tuần đầu sau sinh: số lượng BC rất cao (25 - 30.000/mm³), đa số là BC đa nhân (60%).

Đến 1 tuổi: 10.000/mm³

Giữa 1 tuổi - 4 tuổi: đảo ngược công thức

lúc 1 tuổi: đa nhân: 30 - 40%

Lympho : 50 - 60%

lúc 4 tuổi: đa nhân: 55 % (50 - 60%)

Lymphô: 36% (20 - 40%)

c/ Dòng tiểu cầu:

Cố định : 200.000 - 400.000 / mm³

Huyết đồ ở trẻ em

	Ngày 1	1 Tháng	3 Tháng	1 tuổi	5 tuổi	8-12 tuổi
Hồng cầu (triệu / mm³)	5,6 (4,1 -7,5)	4,7 (4,2- 5,2)	4 (3,5 -4,5)	4,6 (4,1 -5,1)	4,7 (4,2-5,2)	5 (4,5-5,4)
Hémoglobine (g%)	19 (14-24)	14 (11-17)	11 (10-13)	12 (11-15)	13,5 (12,5-15)	14 (13-15,5)
MCV (μ³) = fl	90-120	72-82	72-82	75-85	78-88	80-90
Hồng cầu lưới 10³ / mm³	200.000- 400.000	-	40.000 80.000	40.000 80.000	40.000 80.000	40.000 80.000
Bạch cầu / mm³	17.000 (8-38)	11.500 (5-15)	10.500 (5-15)	10.000 (5-15)	8000 (5-13)	8000 (5-12)
Bạch cầu đa nhân trung tính %	57	34	33	39	55	60
Bạch cầu Lymphô %	20	56	57	53	36	31
Tiểu cầu mm³	350.000	300.000	260.000	260.000	260.000	260.000

	Tăng	Giảm
BC đa nhân TT	>7000	<1500
Lympho	>4000	<1500
Eosino	>400	<200
Baso	>100	
Mono	>800	<200
Hồng cầu lưới	>120 000	<20 000
Tiểu cầu	>400 000	<150 000

E: NG HUU DUC-NA

G:

: U

TOR:

RACK & POS. :

SAMPLE IDEE : 248

TEST	RESULT	ABN	NORMALS			UNITS
WBC	9.01 ✓		(4.0	- 10.0	)	K/uL
%NEUT		36.7	(37	- 80	)	%
%LYMPH		51.2	(10.0	- 50	)	%
%MONO	4.0		(0.00	- 12.0	)	%
%EOS	4.0		(0	- 7	)	%
%BASO	0.3		(0	- 2.5	)	%
%LUC	3.8		(0	- 4	)	%
#NEUT	3.31		(2.0	- 6.9	)	K/uL
#LYMPH		4.61	(0.6	- 3.4	)	K/uL
#MONO	0.36		(0.0	- 0.9	)	K/uL
#EOS	0.36		(0	- 0.7	)	K/uL
#BASO	0.03		(0	- 0.2	)	K/uL
#LUC	0.34		(0	- 0.4	)	K/uL
RBC		7.56 ✓	(3.9	- 5.8	)	M/uL
HGB	14.1		(12.5	- 16	)	g/dL
HCT	46.3		(35	- 50	)	%
MCV		61.2	(83	- 92	)	fL
MCH		18.7	(27	- 32	)	pg
MCHC		30.5	(32	- 35.6	)	g/dL
CHCM		30.2	(32	- 35.6	)	g/dL
CH	18.4		(	-	)	pg
RDW		14.9	(10.0	- 14.	)	%
HDW	2.36		(2.2	- 3.2	)	g/dL
PLT	387 ✓		(130	- 400	)	K/uL
MPV		6.8	(7.2	- 11.1	)	fL

E: NGUYEN THI KIM HOA 4T - THAN MA

RACK & POS. :

G:

SAMPLE IDEE : 130

: U

OR:

TEST	RESULT	ABN	NORMALS			UNITS
WBC		13.39	(4.0	- 10.0	)	K/uL
%NEUT		32.4	(37	- 80	)	%
%LYMPH		55.8	(10.0	- 50	)	%
%MONO	7.4		(0.00	- 12.0	)	%
%EOS	0.7		(0	- 7	)	%
%BASO	0.6		(0	- 2.5	)	%
%LUC	3.2		(0	- 4	)	%
#NEUT	4.34		(2.0	- 6.9	)	K/uL
#LYMPH		7.47	(0.6	- 3.4	)	K/uL
#MONO		0.99	(0.0	- 0.9	)	K/uL
#EOS	0.09		(0	- 0.7	)	K/uL
#BASO	0.07		(0	- 0.2	)	K/uL
#LUC		0.43	(0	- 0.4	)	K/uL
RBC		3.16	(3.9	- 5.8	)	M/uL
HGB		8.5	(12.5	- 16	)	g/dL
HCT		26.1	(35	- 50	)	%
MCV		82.7	(83	- 92	)	fL
MCH	27.0		(27	- 32	)	pg
MCHC	32.6		(32	- 35.6	)	g/dL
CHCM		30.8	(32	- 35.6	)	g/dL
CH	25.4		(	-	)	pg
RDW		14.2	(10.0	- 14.	)	%
HDW	2.28		(2.2	- 3.2	)	g/dL
PLT	365		(130	- 400	)	K/uL
MPV	7.9		(7.2	- 11.1	)	fL

KHOA HUYET HOC - BENH VIEN NHI DONG 2
CELL-DYN 1700

CD1700 SPECIMEN DATA REPORT

Specimen ID# : 286
Patient: VO MINH THANG
Sex: DOB:
Physician:
Comments:

4^T

Analyzed: 19/09/09 11:30
Operator I.D.: ---
Sequence #: 2561
Mode: Open
Collected:

TEST	RESULT	FLAG	LIMIT	REFERENCE RANGE (LIMIT 1)
WBC	23.8 K/uL	H	[]*	4.1 - 10.9 K/uL
LYM	2.4 R2 10.1 %L		[*]	0.6 - 4.1 10.0 - 58.5 %L
*MID	1.8 7.7 %M		[*]	0.0 - 1.8 0.1 - 24.0 %M
GRAN	19.6 82.2 %G	H	[]*	2.0 - 7.8 37.0 - 92.0 %G
RBC	5.31 M/uL		[*]	4.20 - 6.30 M/uL
HGB	13.8 g/dL		[*]	12.0 - 18.0 g/dL
HCT	42.7 %		[*]	37.0 - 51.0 %
MCV	80.5 fL		[*]	80.0 - 97.0 fL
MCH	26.0 pg		[*]	26.0 - 32.0 pg
MCHC	32.3 g/dL		[*]	31.0 - 36.0 g/dL
RDW	15.0 %	H	[]*	11.5 - 14.5 %
PLT	22. K/uL	LL	*[]	140. - 440. K/uL